

CÂU ĐIỀU KIỆN



GIỚI THIỆU

Câu điều kiện được dùng để diễn tả một điều kiện **có thật** hoặc **không có thật** xảy ra trong những thời điểm khác nhau.

Có hai dạng mệnh đề trong câu điều kiện:

e.g.: If I were you (Mệnh đề *If*), I would go to New York (Mệnh đề chính).

Khi sử dụng câu điều kiện cần chú ý phối hợp các thì giữa các mệnh đề.

Bài học về điều kiện sẽ chia thành hai phần:

- **Phần cơ bản:** Câu điều kiện loại 0, 1, 2 và 3.

- **Phần nâng cao:** Câu điều kiện hỗn hợp,

cách đảo ngữ trong câu điều kiện và các cấu trúc tương đương với câu điều kiện.

PHẦN CƠ BẢN

I. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 0

Câu điều kiện loại 0:

- Diễn tả một tình huống luôn đúng, một chân lý:

e.g.: If water is frozen, it expands. (Nếu nước bị đóng băng, nó sẽ nở ra.)

- Diễn tả một thói quen:

e.g.: If it rains, I go to school by taxi. (Cứ trời mưa là tôi đến trường bằng taxi.) →

Thói quen

Nên phân biệt với câu sau:

e.g.: If it rains this afternoon, I will go to school by taxi. (Nếu chiều nay mưa thì tôi sẽ đến trường bằng taxi.)

→ *Đây là hoàn cảnh cụ thể chứ không phải thói quen*

Notes:

- Trong câu điều kiện loại 0:

+ Thì hiện tại đơn (Simple Present) được

dùng cho cả hai mệnh đề.

+ Muốn diễn tả tình huống xảy ra trong quá khứ thì dùng quá khứ đơn (Simple Past).

e.g.: When I was young, I went swimming if it was hot. (Khi tôi còn bé, tôi thường đi bơi nếu trời nóng.)

+ Có thể thay thế *if* bằng *when*.

e.g.: When water is frozen, it expands. (Khi nước đóng băng, nó sẽ nở ra.)

II. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1

Câu điều kiện loại 1

- Diễn tả một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai (*real condition*).

Form: If + S + V (s/ es), S + will/ can/ may + V (nguyên mẫu)

e.g.: If I pass the university entrance exam, my parents will be very happy. (Nếu tôi đỗ đại học, bố mẹ tôi sẽ rất hạnh phúc.)

Notes:

1. Câu mệnh lệnh (imperatives) cũng có thể được dùng ở mệnh đề chính.

e.g.: If you see her, please tell her the truth. (Nếu gặp cô ấy hãy nói cho cô ấy biết sự thật.)

2. Trong mệnh đề *if* có thể dùng:

- Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)
- Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)
- Động từ khuyết thiếu (Modal Verb): *should*

e.g.: If he is sleeping, I will wake him up. (Nếu thằng bé đang ngủ, tôi sẽ đánh thức nó dậy.)

→ Dùng thì **hiện tại tiếp diễn** trong mệnh đề *if* để diễn tả hành động có thể **đang diễn ra ở hiện tại**.

e.g.: If he has finished his work, I will ask him out. (Nếu anh ấy làm xong rồi thì tôi sẽ yêu cầu anh ấy ra ngoài.)

→ Dùng thì **hiện tại hoàn thành** trong mệnh đề *if* để diễn tả hành động có thể **đã hoàn tất ở hiện tại**.

e.g.: If you should see Kim, please send my regards to her. (Nếu bạn tình cờ gặp Kim, hãy gửi lời chào của tôi đến cô ấy.)

→ Dùng *should* trong mệnh đề *if* diễn tả

một việc gần như là chắc chắn sẽ không diễn ra.

III. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2

Câu điều kiện loại 2

- Diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại/ tương lai (*unreal condition in the present of future*).

Form: If + S + V (cột 2/ V-ed), S + would/ could/ might + V (nguyên mẫu)

e.g.:

+ If today were Sunday, I wouldn't go to school. (Nếu hôm nay là Chủ Nhật, tôi sẽ không phải đến trường.)

+ If I went to the US next week, I could see the Olympic Games there. (Nếu tuần tới tôi đi Mỹ thì tôi có thể xem Thế vận hội ở đó.)

Notes:

Trong mệnh đề *if*:

+ Khi động từ chính là *to be* thì sẽ dùng *were* với tất cả các ngôi. (*was* cũng có

thể được chấp nhận trong văn nói.)

e.g.:

+ If today was Sunday, I wouldn't go to school. (Nếu hôm nay là Chủ Nhật, tớ sẽ không phải đi học.)

+ If I were him, I would go to the party. (Nếu tớ là cậu ấy, tớ sẽ đến bữa tiệc.)

+ Dùng quá khứ tiếp diễn (Past Continuous) để diễn tả một tình huống đang diễn ra.

e.g.: If he weren't doing the test now, he would be here with us. (Nếu như bây giờ cậu ấy không phải làm bài kiểm tra thì cậu ấy đã ở cùng chúng tớ.)

+ Được dùng để đưa ra lời khuyên hay cảnh báo.

e.g.: If I were you, I wouldn't say anything. (Nếu tớ là cậu, tớ sẽ không nói gì cả.)

= You shouldn't say anything. (Cậu không nên nói gì cả.)

IV. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 3

Câu điều kiện loại 3

- Diễn tả một điều kiện không có thật ở quá khứ (*unreal condition in the past*).

Form: If + S + V (quá khứ hoàn thành), S + would/ could/ might + have + PP

e.g.:

1. If I had gone to the party, I would have met a lot of old friends there. (Nếu như tôi đến bữa tiệc đó thì tôi đã gặp lại rất nhiều bạn cũ ở đó.)

Thực tế là "tôi" đã không tới bữa tiệc đó.

2. I could have joined the camping trip last week if I hadn't been so ill. (Tôi đã có thể tham gia chuyến đi cắm trại tuần trước nếu như tôi không bị ốm như thế.)

Thực tế là "tôi" đã bệnh.

PHẦN NÂNG CAO

I. CÂU ĐIỀU KIỆN HỖN HỢP

Câu điều kiện hỗn hợp:

Câu điều kiện hỗn hợp là loại câu kết hợp giữa hai loại câu điều kiện khác nhau.

Dạng thường gặp nhất là câu điều kiện kết hợp loại 2 và loại 3.

Khi đó có hai trường hợp xảy ra.

1. TH1: Điều kiện không có thật ở hiện tại dẫn đến tình huống không có thật ở quá khứ.

Form: If + S + V (cột 2/ V-ed), S + would/ could/ might + have + PP

e.g.: If I were a good swimmer, I would have won the race last week. (Nếu tôi bơi giỏi tôi đã có thể thắng trong cuộc đua tuần trước.)

Vì mệnh đề *If I were a good swimmer* không có thật ở hiện tại nên dẫn đến tình huống tôi không thể thắng cuộc đua tuần trước.

2. TH2: Điều kiện không có thật ở quá khứ dẫn đến tình huống không có thật ở hiện tại.

Form: If + S + had + PP (V-ed/ V-cột 3), S + would/ could/ might + V (nguyên thể)

e.g.: If he hadn't missed the train, he would be here now. (Nếu anh ấy không lỡ mất chuyến tàu thì bây giờ anh ấy đã ở đây.)

Điều kiện *If he hadn't missed the*

train không có thật ở quá khứ nên dẫn đến tình huống anh ấy không có mặt ở đây vào lúc này.

II. ĐẢO NGỮ TRONG CÂU ĐIỀU KIỆN

Khi dùng một cách trang trọng, câu điều kiện sẽ có cấu trúc đảo ngữ

1. Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 1

Form: *Should + S + V (nguyên thể)*, mệnh đề chính giữ nguyên

e.g.: If he appears, please tell him to wait for me.

Đảo ngữ: Should he appear, please tell him to wait for me. (Nếu anh ấy xuất hiện, hãy bảo anh ấy đợi tôi.)

* Cần lưu ý **động từ chính** trong mệnh đề *if* sau khi đảo ngữ là **động từ nguyên mẫu**.

2. Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 2

Form: *Were + S + adj/ to V*, mệnh đề chính giữ nguyên

e.g.: If the painting were genuine, it would

be worth a million dollars.

Đảo ngữ: Were the painting genuine, it would be worth a million dollars. (Nếu bức tranh này là thật, nó có thể đáng giá một triệu đô la.)

Lưu ý khi đảo ngữ trong câu điều kiện loại 2:

- *Were* được đưa lên đứng trước chủ từ.
- Nếu mệnh đề *if* không có *were* → *were to* được thêm vào trước khi thực hiện đảo ngữ.
- **Động từ chính** trong mệnh đề *if* sau khi đảo ngữ là **động từ nguyên mẫu**.

e.g.: If I had more time, my report would be better.

→ If I were to have more time, my report would be better. (Thêm *were to*)

Đảo ngữ: Were I to have more time, my report would be better.

3. Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3

Form: Had + S + PP (V-cột 3/ V-ed), mệnh đề chính giữ nguyên

e.g.: If I had invited her to my party, it would have been more fun.

Đảo ngữ: Had I invited her to my party, it would have been more fun. (Nếu tôi mời cô ấy đến dự bữa tiệc thì đã vui hơn.)

4. Đảo ngữ trong câu điều kiện hỗn hợp

Mệnh đề *if* trong câu điều kiện hỗn hợp cũng có thể được đảo ngữ theo các quy tắc trên.

e.g.: If I were a better swimmer (Loại 2), I could have won the race last week (Loại 3) .

Đảo ngữ: Were I a better swimmer, I could have won the race last week. (Nếu tôi bơi giỏi hơn tôi đã có thể thắng trong cuộc đua tuần trước.)

e.g.: If he hadn't missed the train (Loại 3), he would be here now (Loại 2).

Đảo ngữ: Had he not missed the train, he would be here now. (Nếu như anh ấy không lỡ chuyến tàu đó thì bây giờ anh ấy đã ở đây.)

III. MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC

Một số cấu trúc khác có ý nghĩa tương đương hoặc gần giống với câu điều kiện.

1. Cấu trúc với UNLESS

Form: unless = if not

e.g.: If he doesn't come, I'll take this package to him. (Nếu anh ấy không đến, tôi sẽ mang gói đồ này đến cho anh ấy.)

→ Unless he comes, I'll take this package to him. (Trừ khi anh ấy đến, tôi sẽ mang gói đồ này đến cho anh ấy.)

2. Cấu trúc với WITH, WITHOUT, và BUT FOR

a) *With/ Without* có nghĩa là *nếu có/ nếu không có*

Form: With/ Without + danh từ/ cụm danh từ

e.g.: If you help me, I can finish this assignment. (Nếu cậu giúp tớ, tớ có thể hoàn thành bài tập này.)

→ With your help, I can finish this assignment. (Với sự giúp đỡ của cậu, tớ có thể hoàn thành bài tập này.)

e.g.: If you don't help me, I can't finish this assignment. (Nếu cậu không giúp tớ, tớ không thể hoàn thành bài tập này.)

→ Without your help, I can't finish this assignment. (Không có sự giúp đỡ của cậu, tớ không thể hoàn thành bài tập này.)

b) *But for* có nghĩa và cách dùng như *without* nhưng chỉ được dùng thay thế mệnh đề *if* loại 2 và loại 3

e.g.: If you hadn't brought the map, we would have gotten lost. (Nếu như cậu không mang bản đồ thì chúng ta đã bị lạc.)

→ But for/ Without your map, we would have gotten lost. (Không có bản đồ của cậu, chúng ta đã bị lạc.)

3. Cấu trúc với các từ khác

Từ *If* còn được thay thế bởi các từ hoặc cụm từ như:

- *as/ so long as* (chừng nào mà)
- *provided/ providing (that)* (miễn là)

- *on the condition (that)* (với điều kiện là)
- *only if (chỉ khi), suppose/ supposing (cứ cho là)*

e.g.: She will lend you her car on the condition that you take good care of it. (Cô ấy sẽ cho cậu mượn ô tô với điều kiện là cậu phải chăm sóc nó cẩn thận.)

e.g.: They can finish their test provided you give them more time.

= They can finish their test providing you give them more time.

(Các bạn ấy có thể hoàn thành bài kiểm tra miễn là cô cho các bạn ấy thêm thời gian.)

e.g.: Suppose you lose your mobile phone. How will you call me?

= Supposing you lose your mobile phone. How will you call me? (Giả sử như em mất điện thoại. Em sẽ gọi cho anh bằng cách nào?)

4. Cấu trúc với IN CASE

- *In case* có nghĩa là *phòng khi*.
- *In case* có ý nghĩa hoàn toàn khác *if*.

e.g.: She will bring an umbrella if it rains. (Nếu trời mưa cô ấy sẽ đem theo)

dù.)

→ Có nghĩa là cô ấy thấy trời mưa nên đem theo dù để dùng khi ra ngoài.

e.g.: She will bring an umbrella in case it rains. (Cô ấy đem theo dù phòng khi trời mưa.)

→ Có nghĩa là trời chưa mưa nhưng cô ấy mang theo dù để đề phòng.

5. Cấu trúc với **AS IF/ AS THOUGH**

- *As if/ As though* có nghĩa *như thể* là.

- Tình huống ở mệnh đề sau *as if/ as though* trái ngược với sự thật và được chia ở các thì như sau:

a) Khi diễn tả tình huống không có thật ở quá khứ

Mệnh đề sau *as if/ as though* chia ở thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect).

e.g.: She spoke as if she had been here yesterday. (Cô ấy nói như thể hôm qua cô ấy đã ở đây.)

→ Sự thật là hôm qua cô ấy không ở đây.

b) Khi diễn tả tình huống không có thật ở hiện tại

Mệnh đề sau *as if/ as though* chia ở quá

khứ đơn (Past Simple).

e.g.: She played as if she were a professional tennis player. (Cô ấy chơi như thể cô ấy là một tay vợt chuyên nghiệp.)

→ Sự thật là cô ấy không phải là một tay vợt chuyên nghiệp.

c) Khi diễn tả tình huống không có thật ở tương lai

Mệnh đề sau *as if/ as though* chia ở hình thức tương lai trong quá khứ *would + V*.

e.g.: They acted as though he would come tomorrow. (Họ hành động như thể ngày mai anh ta sẽ đến.)

→ Sự thật là ngày mai anh ấy sẽ không đến.

Ghi nhớ: Với những loại câu điều kiện mang tính chất giả định (loại 2, 3 và hỗn hợp, câu điều kiện với *as if/ as though*) - tức là những câu diễn tả những điều kiện không có thật ở một thời điểm nào đó, có một quy tắc chung đó là: lùi lại 1 thì.

Cũng theo đó các bạn chỉ cần nắm vững cấu trúc của câu điều kiện loại 1 và từ đó

dễ dàng suy ra cấu trúc của câu điều kiện loại 2 và loại 3

- mệnh đề IF: be/ V(s/es) (loại 1) → were/V(ed/cột 2) (loại 2) → had been/ PP (Ved/cột 3) (loại 3)

- mệnh đề chính: will V (loại 1) → would V (loại 2) → would have PP

Nắm được quy tắc này, các bạn sẽ thấy các cấu trúc câu điều kiện không hề rắc rối mà vô cùng đơn giản. Chúc các bạn học tốt.